

**LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ I NĂM HỌC 2025-2026**  
(Từ ngày 27 tháng 10 đến 02 tháng 10 năm 2025)

| TT | Hệ    | Khóa | Lớp               | Học phần/ Môn học                                | Nhóm | SL HSSV | Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học |            |                        |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  |                   |  |  |  |
|----|-------|------|-------------------|--------------------------------------------------|------|---------|----------------------------------------|------------|------------------------|--------------------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|-------------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|------------------|-------------------|--|--|--|
|    |       |      |                   |                                                  |      |         | Thứ 2                                  |            |                        | Thứ 3              |            |                        | Thứ 4    |            |                        | Thứ 5              |                    |                        | Thứ 6       |            |                        | Thứ 7    |            |                        | CN       |            |                        |                  |                   |  |  |  |
|    |       |      |                   |                                                  |      |         | Tiết học                               | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học           | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học           | Phòng- Nhà         | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học    | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi |                  |                   |  |  |  |
| 1  | DH    | 17   | 20251AT6078001    | Thí nghiệm cơ điện tử ô tô                       | CL   | 30      |                                        |            |                        | 7-12               | 418-A10    | 7/10                   |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        | Nguyễn Thành Bắc |                   |  |  |  |
| 2  | DH    | 17   | 20251AT6078002    | Thí nghiệm cơ điện tử ô tô                       | CL   | 30      |                                        |            |                        |                    |            |                        |          |            |                        |                    | 7-12               | 419-A10                | 7/10        | 7-12       | 419-A10                | 8/10     |            |                        |          |            |                        |                  | Lê Đình Đạt       |  |  |  |
| 3  | DH    | 17   | 20251AT6024001    | Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô | CL   | 30      |                                        |            |                        |                    |            | 7-12                   | 502-A10  | 8/10       |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Lê Đình Đạt       |  |  |  |
| 4  | DH    | 17   | 20251AT6024002    | Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô | CL   | 30      |                                        |            |                        |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    |                        | 7-12        | 502-A10    | 8/10                   |          |            |                        |          |            |                        |                  | Nguyễn Trung Kiên |  |  |  |
| 5  | DH    | 19   | 20251AT6062001    | An toàn và kỹ thuật đo lường ô tô                | 1    | 22      | 1-6                                    | 416-A10    | 4/10                   |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Nguyễn Trung Kiên |  |  |  |
| 6  | DH    | 19   | 20251AT6062001    | An toàn và kỹ thuật đo lường ô tô                | 2    | 22      | 7-12                                   | 418-A10    | 4/10                   |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Nguyễn Trung Kiên |  |  |  |
| 7  | DH    | 19   | 20251AT6062001    | An toàn và kỹ thuật đo lường ô tô                | 3    | 21      | 1-6                                    | 418-A10    | 4/10                   |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Nguyễn Mạnh Dũng  |  |  |  |
| 8  | DH    | 17   | 20251AT6025001    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 20      | 13,14,15,1<br>6,17                     | 516A10     | 8/12                   |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Thần Quốc Việt    |  |  |  |
| 9  | DH    | 17   | 20251AT6059001    | Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô  | 2    | 23      |                                        |            |                        | 13,14,15,1<br>6,17 | 516A10     | 3/6                    |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Thần Quốc Việt    |  |  |  |
| 10 | DH    | 17   | 20251AT6025_TA001 | Automotive Modeling and Simulation Systems       | CL   | 14      |                                        |            |                        | 1,2,3,4,5,6        | 516A10     | 8/10                   |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Hoàng Quang Tuấn  |  |  |  |
| 11 | DH    | 17   | 20251AT6025009    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 21      |                                        |            |                        |                    |            |                        |          |            |                        |                    | 1,2,3,4,5,6        | 516A10                 | 8/10        |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Hoàng Quang Tuấn  |  |  |  |
| 12 | DH    | 17   | 20251AT6025016    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 20      |                                        |            |                        |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    |                        | 1,2,3,4,5,6 | 516A10     | 8/10                   |          |            |                        |          |            |                        |                  | Hoàng Quang Tuấn  |  |  |  |
| 13 | DH    | 18   | 20251AT6029004    | Thí nghiệm ô tô                                  | CL   | 25      | 13,14,15,1<br>6,17                     | 404A10     | 8/12                   |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Bùi Văn Hải       |  |  |  |
| 14 | DH    | 18   | 20251AT6029002    | Thí nghiệm ô tô                                  | CL   | 25      |                                        |            |                        |                    |            |                        |          |            |                        | 7,8,9,10,1<br>1,12 | 404A10             | 8/10                   |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Phạm Việt Thịnh   |  |  |  |
| 15 | DH    | 17   | 20251AT6025002    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 25      |                                        |            |                        | 1,2,3,4,5,6        | 503A10     | 8/10                   |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Nguyễn Xuân Hiền  |  |  |  |
| 16 | DH    | 17   | 20251AT6025005    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 24      |                                        |            |                        |                    |            | 7,8,9,10,1<br>1,12     | 503A10   | 8/10       |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Nguyễn Xuân Hiền  |  |  |  |
| 17 | DH    | 17   | 20251AT6025015    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 20      |                                        |            |                        |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    |                        | 1,2,3,4,5,6 | 507A10     | 8/10                   |          |            |                        |          |            |                        |                  | Nguyễn Xuân Hiền  |  |  |  |
| 18 | DH    | 17   | 20251AT6025014    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 23      |                                        |            |                        |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    | 7,8,9,10,1<br>1,12     | 516A10      | 8/10       |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Nguyễn Xuân Hiền  |  |  |  |
| 19 | DH    | 17   | 20251AT6025003    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 21      |                                        |            |                        | 7,8,9,10,1<br>1,12 | 516A10     | 8/10                   |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Vũ Hải Quân       |  |  |  |
| 20 | DH    | 17   | 20251AT6025016    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 21      |                                        |            |                        |                    |            | 7,8,9,10,1<br>1,12     | 516A10   | 8/10       |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Vũ Hải Quân       |  |  |  |
| 21 | DH    | 17   | 20251AT6025007    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 20      |                                        |            |                        |                    |            | 1,2,3,4,5,6            | 516A10   | 8/10       |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Đỗ Văn Cường      |  |  |  |
| 22 | DH    | 17   | 20251AT6025008    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 21      |                                        |            |                        |                    |            | 13,14,15,1<br>6,17     | 516A10   | 8/10       |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Đỗ Văn Cường      |  |  |  |
| 23 | DH    | 17   | 20251AT6025004    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 22      |                                        |            |                        |                    |            | 1,2,3,4,5,6            | 503A10   | 8/10       |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Trịnh Dắc Phong   |  |  |  |
| 24 | DH    | 17   | 20251AT6025011    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 25      |                                        |            |                        |                    |            |                        |          |            |                        |                    | 1,2,3,4,5,6        | 503A10                 | 8/10        |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Trịnh Dắc Phong   |  |  |  |
| 25 | DH    | 17   | 20251AT6025010    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 25      |                                        |            |                        |                    |            |                        |          |            |                        |                    | 7,8,9,10,1<br>1,12 | 516A10                 | 8/10        |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Trịnh Dắc Phong   |  |  |  |
| 26 | DH    | 17   | 20251AT6025012    | Mô hình hóa và mô phỏng ô tô                     | CL   | 24      |                                        |            |                        |                    |            | 7,8,9,10,1<br>1,12     | 502A10   | 8/10       |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Trịnh Dắc Phong   |  |  |  |
| 27 | DH    | 17   | 20251AT6059001    | Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô  | 1    | 24      |                                        |            |                        | 7,8,9,10,1<br>1,12 | 502A10     | 3/5                    |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Nguyễn Xuân Hiền  |  |  |  |
| 28 | DH    | 17   | 20251ME6071001    | Mô hình hóa và mô phỏng HTCN                     | 1    | 5       | 1,2,3,4,5,6                            | 309-A10    | 5/5                    |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Nguyễn Tiến Tùng  |  |  |  |
| 29 | DH-KS | 3    | 20251ME6174001    | Các phương pháp gia công tiên tiến               | 2    | 20      |                                        |            |                        |                    |            |                        |          |            | 13,14,15,1<br>6,17     | 101-A10            | 2/5                |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Vũ Đình Toàn      |  |  |  |
| 30 | DH-KS | 3    | 20251ME6175001    | Gia công cắt gọt cao tốc                         | 2    | 28      |                                        |            |                        |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            | 13,14,15,1<br>6,17     | 110-A9   | 2/5        |                        | Nguyễn Văn Quế   |                   |  |  |  |
| 31 | DH-KS | 3    | 20251ME6167001    | Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí   | 1    | 55      | 13,14,15,1<br>6,17                     | 305-A10    | 1/5                    |                    |            |                        |          |            |                        |                    |                    |                        |             |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                  | Nguyễn Duy Trinh  |  |  |  |

| TT | Hệ    | Khóa | Lớp            | Học phần/ Môn học                               | Nhóm | SL HSSV | Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học |            |                        |                |             |                        |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  |                        |  |  |  | Giáo viên | Đơn vị quản lý HP |
|----|-------|------|----------------|-------------------------------------------------|------|---------|----------------------------------------|------------|------------------------|----------------|-------------|------------------------|----------------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------------|------------|------------------------|----------------|------------|------------------------|----------|------------------|------------------------|--|--|--|-----------|-------------------|
|    |       |      |                |                                                 |      |         | Thứ 2                                  |            |                        | Thứ 3          |             |                        | Thứ 4          |            |                        | Thứ 5    |            |                        | Thứ 6          |            |                        | Thứ 7          |            |                        | CN       |                  |                        |  |  |  |           |                   |
|    |       |      |                |                                                 |      |         | Tiết học                               | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học       | Phòng- Nhà  | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học       | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học       | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học       | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà       | Buổi học/ Tổng số buổi |  |  |  |           |                   |
| 32 | DH-KS | 3    | 20251ME6167001 | Hệ thống đo lường tự động trong chế tạo cơ khí  | 2    | 55      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            |                        |          |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 305-A10    | 2/5                    |                |            |                        |          | Nguyễn Duy Trinh |                        |  |  |  |           |                   |
| 33 | DH-KS | 3    | 20251ME6172001 | Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS và tích hợp CIM | 1    | 34      |                                        |            |                        |                |             | 13,14,15,16,17         | 503-A10        | 5/5        |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Trịnh Văn Long         |  |  |  |           |                   |
| 34 | DH-KS | 3    | 20251ME6172001 | Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS và tích hợp CIM | 2    | 34      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            |                        |          |            | 13,14,15,16,17         | 303-A10        | 1/5        |                        |                |            |                        |          |                  | Trịnh Văn Long         |  |  |  |           |                   |
| 35 | DH-KS | 3    | 20251ME6168001 | Thiết kế và phân tích thực nghiệm               | 1    | 27      |                                        |            |                        | 13,14,15,16,17 | 303-A10     | 2/5                    |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Đỗ Đức Trung           |  |  |  |           |                   |
| 36 | DH-KS | 3    | 20251ME6168001 | Thiết kế và phân tích thực nghiệm               | 2    | 28      |                                        |            |                        |                |             |                        | 13,14,15,16,17 | 310-A10    | 2/5                    |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Đỗ Đức Trung           |  |  |  |           |                   |
| 37 | DH-KS | 3    | 20251ME6170001 | Ứng dụng phần tử hữu hạn trong kỹ thuật cơ khí  | 2    | 35      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 303-A10    | 2/5                    |          | Nguyễn Văn Luật  |                        |  |  |  |           |                   |
| 38 | DH    | 19   | 20251ME6014002 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 1    | 22      | 1,2,3,4,5,6                            | 306-A10    | 2/5                    |                |             |                        |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Trần Ngọc Tân          |  |  |  |           |                   |
| 39 | DH    | 19   | 20251ME6014002 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 2    | 22      | 7,8,9,10,11,2                          | 306-A10    | 2/5                    |                |             |                        |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Trọng Lý        |  |  |  |           |                   |
| 40 | DH    | 19   | 20251ME6014002 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 3    | 22      | 7,8,9,10,11,2                          | 305-A10    | 2/5                    |                |             |                        |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Đức Luân        |  |  |  |           |                   |
| 41 | DH    | 19   | 20251ME6014003 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 1    | 22      |                                        |            |                        |                |             | 1,2,3,4,5,6            | 306-A10        | 2/5        |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Chí Tâm         |  |  |  |           |                   |
| 42 | DH    | 19   | 20251ME6014003 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 2    | 22      |                                        |            |                        |                |             | 7,8,9,10,11,2          | 306-A10        | 2/5        |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Chí Tâm         |  |  |  |           |                   |
| 43 | DH    | 19   | 20251ME6014003 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 3    | 22      |                                        |            |                        |                |             | 7,8,9,10,11,2          | 305-A10        | 2/5        |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Đức Luân        |  |  |  |           |                   |
| 44 | DH    | 19   | 20251ME6014004 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 1    | 22      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            | 1,2,3,4,5,6            | 306-A10  | 2/5        |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Phạm Văn Trinh         |  |  |  |           |                   |
| 45 | DH    | 19   | 20251ME6014004 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 2    | 22      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            | 7,8,9,10,11,2          | 306-A10  | 2/5        |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Trọng Lý        |  |  |  |           |                   |
| 46 | DH    | 19   | 20251ME6014004 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 3    | 22      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            | 7,8,9,10,11,2          | 305-A10  | 2/5        |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Đức Luân        |  |  |  |           |                   |
| 47 | DH    | 19   | 20251ME6014005 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 1    | 22      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            |                        |          |            | 1,2,3,4,5,6            | 305-A10        | 2/5        |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Duy Trinh       |  |  |  |           |                   |
| 48 | DH    | 19   | 20251ME6014005 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 2    | 22      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            |                        |          |            | 7,8,9,10,11,2          | 306-A10        | 2/5        |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Duy Trinh       |  |  |  |           |                   |
| 49 | DH    | 19   | 20251ME6014005 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 3    | 22      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            |                        |          |            | 7,8,9,10,11,2          | 305-A10        | 2/5        |                        |                |            |                        |          |                  | Trần Ngọc Tân          |  |  |  |           |                   |
| 50 | DH    | 19   | 20251ME6014006 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 1    | 26      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            |                        |          |            | 1,2,3,4,5,6            | 306-A10        | 2/5        |                        |                |            |                        |          |                  | Phạm Văn Trinh         |  |  |  |           |                   |
| 51 | DH    | 19   | 20251ME6014006 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 2    | 26      |                                        |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 306-A10     | 2/5                    |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Đức Luân        |  |  |  |           |                   |
| 52 | DH    | 19   | 20251ME6014007 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 1    | 22      | 13,14,15,16,17                         | 305-A10    | 2/5                    |                |             |                        |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Trần Văn Dưa           |  |  |  |           |                   |
| 53 | DH    | 19   | 20251ME6014007 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 2    | 22      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            | 1,2,3,4,5,6            | 305-A10  | 2/5        |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Trọng Lý        |  |  |  |           |                   |
| 54 | DH    | 19   | 20251ME6014007 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 3    | 21      |                                        |            |                        |                |             | 1,2,3,4,5,6            | 305-A10        | 2/5        |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Trần Ngọc Tân          |  |  |  |           |                   |
| 55 | DH    | 19   | 20251ME6014008 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 1    | 22      |                                        |            |                        | 13,14,15,16,17 | 306-A10     | 2/5                    |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Trần Văn Dưa           |  |  |  |           |                   |
| 56 | DH    | 19   | 20251ME6014008 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 2    | 22      |                                        |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 305-A10     | 2/5                    |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Trần Ngọc Tân          |  |  |  |           |                   |
| 57 | DH    | 19   | 20251ME6014008 | Dung sai và kỹ thuật đo                         | 3    | 21      | 1,2,3,4,5,6                            | 305-A10    | 2/5                    |                |             |                        |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Duy Trinh       |  |  |  |           |                   |
| 58 | DH    | 17   | 20251ME6101002 | Công nghệ in 3D                                 | 1    | 20      | 13,14,15,16,17                         | 503-A10    | 3/5                    |                |             |                        |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Trịnh Văn Long         |  |  |  |           |                   |
| 59 | DH    | 17   | 20251ME6101002 | Công nghệ in 3D                                 | 2    | 21      | 7,8,9,10,11,12                         | 502-A10    | 3/5                    |                |             |                        |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Bùi Vinh Bình          |  |  |  |           |                   |
| 60 | DH    | 17   | 20251ME6091004 | Công nghệ tạo mẫu                               | 1    | 12      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            |                        |          |            | 1,2,3,4,5,6            | 105-A9         | 3/5        |                        |                |            |                        |          |                  | Đào Ngọc Hoàng         |  |  |  |           |                   |
| 61 | DH    | 17   | 20251ME6153002 | Kỹ thuật thiết kế ngược và tạo mẫu nhanh        | 1    | 20      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            | 1,2,3,4,5,6            | 502-A10  | 3/5        |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Trịnh Văn Long         |  |  |  |           |                   |
| 62 | CD    | 27   | 2025ME5032003  | Vẽ kỹ thuật                                     | 1    | 22      |                                        |            |                        |                | 7,8,9,10,11 | A10-708                | 3/6            |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Phạm Thị Minh Huệ      |  |  |  |           |                   |
| 63 | CD    | 27   | 2025ME5032003  | Vẽ kỹ thuật                                     | 3    | 22      |                                        |            |                        | 1,2,3,4,5      | A10-615     | 1/6                    |                |            |                        |          |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Văn Tài         |  |  |  |           |                   |
| 64 | CD    | 27   | 2025ME5032007  | Vẽ kỹ thuật                                     | 1    | 24      |                                        |            |                        |                |             |                        |                |            |                        |          |            | 1,2,3,4,5              | A10-707        | 1/6        |                        |                |            |                        |          |                  | Nguyễn Văn Tài         |  |  |  |           |                   |

| TT | Hệ | Khóa | Lớp             | Học phần/ Môn học | Nhóm | SL HSSV | Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            |                      |                    |                    |                    |  |
|----|----|------|-----------------|-------------------|------|---------|----------------------------------------|------------|------------------------|-------------|------------|------------------------|----------------|------------|------------------------|----------------|------------|------------------------|----------------|------------|------------------------|-------------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|-----------|-------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--|
|    |    |      |                 |                   |      |         | Thứ 2                                  |            |                        | Thứ 3       |            |                        | Thứ 4          |            |                        | Thứ 5          |            |                        | Thứ 6          |            |                        | Thứ 7       |            |                        | CN       |            |                        | Giáo viên | Đơn vị quản lý HP |            |                      |                    |                    |                    |  |
|    |    |      |                 |                   |      |         | Tiết học                               | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học    | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học       | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học       | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học       | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học    | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi |           |                   |            |                      |                    |                    |                    |  |
| 65 | CD | 27   | 2025ME5032006   | Vẽ kỹ thuật       | 2    | 22      | 1,2,3,4,5                              | A10-615    | 5/6                    |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   | Vũ Thị Huệ |                      |                    |                    |                    |  |
| 66 | CD | 27   | 2025ME5032002   | Vẽ kỹ thuật       | 1    | 22      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5      | A10-511    | 1/6                    |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Vũ Thị Huệ           |                    |                    |                    |  |
| 67 | CD | 27   | 2025ME5032005   | Vẽ kỹ thuật       | 1    | 22      | 7:8-9:10:11                            | A10-614    | 4/6                    |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Phạm Ngọc Linh       |                    |                    |                    |  |
| 68 | CD | 27   | 2025ME5032005   | Vẽ kỹ thuật       | 2    | 22      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 1:2:3:4:5:6    | A10-512    | 4/6                    |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Phạm Ngọc Linh       |                    |                    |                    |  |
| 69 | CD | 27   | 2025ME5032012   | Vẽ kỹ thuật       | 1    | 24      |                                        |            |                        |             |            |                        | 1:2:3:4:5      | B3-303     | 3/6                    |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Phạm Ngọc Linh       |                    |                    |                    |  |
| 70 | CD | 27   | 2025ME5032014   | Vẽ kỹ thuật       | 1    | 24      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        | 1:2:3:4:5      | B3-303     | 3/6                    |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Phạm Ngọc Linh       |                    |                    |                    |  |
| 71 | CD | 27   | 2025ME5032011   | Vẽ kỹ thuật       | 3    | 24      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 7:8-9:10:11    | A10-511    | 1/6                    |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Phạm Ngọc Linh       |                    |                    |                    |  |
| 72 | CD | 27   | 2025ME5032013   | Vẽ kỹ thuật       | 3    | 22      | 1,2,3,4,5                              | A10-708    | 1/6                    |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Phạm Ngọc Linh       |                    |                    |                    |  |
| 73 | CD | 27   | 20251ME5032010  | Vẽ kỹ thuật       | 1    | 23      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 1:2:3:4:5      | A10-614    | 5/6                    |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Nguyễn Thị Thanh Mai |                    |                    |                    |  |
| 74 | CD | 27   | 20251ME5032013  | Vẽ kỹ thuật       | 1    | 23      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 7:8-9:10:11    | A10-512    | 5/6                    |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Nguyễn Thị Thanh Mai |                    |                    |                    |  |
| 75 | CD | 27   | 2025ME5032012   | Vẽ kỹ thuật       | 3    | 21      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5      | A10-615    | 3/6                    |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Phạm Thị Minh Huế    |                    |                    |                    |  |
| 76 | DH | 19   | 20251ME6031001  | SBVL              | 1    | 24      | 7,8,9,10,11,12                         | 108-A9     | 2/3                    |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Phạm Thị Minh Huế    |                    |                    |                    |  |
| 77 | DH | 19   | 20251ME6031001  | SBVL              | 2    | 23      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5,6 | 108-A9     | 2/3                    |          |            |                        |           |                   |            | Phạm Thị Minh Huế    |                    |                    |                    |  |
| 78 | DH | 19   | 20251ME6031020  | SBVL              | 3    | 24      |                                        |            |                        | 1,2,3       | 108-A9     | 3/3                    |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Trần Thị Thu Thủy    |                    |                    |                    |  |
| 79 | DH | 19   | 20251ME6031015  | SBVL              | 1    | 23      |                                        |            |                        | 4,5,6       | 108-A9     | 2/3                    |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Trần Thị Thu Thủy    |                    |                    |                    |  |
| 80 | DH | 19   | 20251ME6031003  | SBVL              | 3    | 22      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 108-A9     | 2/3                    |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Phạm Thị Minh Huế    |                    |                    |                    |  |
| 81 | DH | 19   | 20251ME6031020  | SBVL              | 1    | 23      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 108-A9     | 2/3                    |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Nguyễn Xuân Trường   |                    |                    |                    |  |
| 82 | DH | 19   | 20251ME6031020  | SBVL              | 2    | 23      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 108-A9     | 2/3                    |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | Nguyễn Xuân Trường   |                    |                    |                    |  |
| 83 | DH | 19   | 20251ME6031002  | SBVL              | 3    | 21      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            | 1,2,3                  |           |                   |            | 108-A9               | 3/3                | Nguyễn Xuân Trường |                    |  |
| 84 | DH | 19   | 20251ME6031015  | SBVL              | 3    | 21      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            | 4,5,6                  |           |                   |            | 108-A9               | 3/3                | Nguyễn Xuân Trường |                    |  |
| 85 | DH | 19   | 20251ME6031004  | SBVL              | 1    | 24      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | 7,8,9                | 108-A9             | 3/3                | Nguyễn Xuân Trường |  |
| 86 | DH | 19   | 20251ME6031004  | SBVL              | 2    | 24      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            | 10,11,12             | 108-A9             | 3/3                | Nguyễn Xuân Trường |  |
| 87 | DH | 17   | 20251ME6090001  | NMKT              | 1    | 15      |                                        |            |                        | 7,8,9,10,11 | 208--A10   | 5/5                    |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            |                      | Nguyễn Xuân Trường |                    |                    |  |
| 88 | DH | 19   | 20251ME6031015  | SBVL              | 1    | 23      |                                        |            |                        |             |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 108-A9     | 3/3                    |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            |                      | Trần Thị Thu Thủy  |                    |                    |  |
| 89 | DH | 19   | 20251ME6031015  | SBVL              | 1    | 23      | 1,2,3,4,5,6                            | 108-A9     | 1/3                    |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            |                      | Trần Thị Thu Thủy  |                    |                    |  |
| 90 | DH | 19   | 20251ME6012001  | CTM               | 2    | 23      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5,6 | 106-A9     | 3/3                    |          |            |                        |           |                   |            |                      | Trần Thị Thu Thủy  |                    |                    |  |
| 91 | CD | 27   | 20251ME5046005  | CKT               | 1    | 24      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5      | 106-A9     | 1/3                    |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            |                      | Trần Thị Thu Thủy  |                    |                    |  |
| 92 | DH | 19   | 20251ME6012002  | CTM               | 1    | 23      | 7,8,9,10,11,12                         | 106-A9     | 2/3                    |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            |                      | Trần Thị Thu Thủy  |                    |                    |  |
| 93 | DH | 19   | 20251ME6012002  | CTM               | 1    | 23      | 13,14,15                               | 106-A9     | 3/3                    |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            |                      | Nguyễn Hồng Tiến   |                    |                    |  |
| 94 | DH | 19   | 20251ME6024002  | LTCC              | 2    | 24      |                                        |            |                        |             |            |                        | 7,8,9,10,11,12 | 501A10     | 3/3                    |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            |                      | Hoàng Xuân Khoa    |                    |                    |  |
| 95 | DH | 19   | 20251ME6024006  | LTCC              | 1    | 24      |                                        |            |                        |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        | 1,2,3,4,5,6    | 506A10     | 3/3                    |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            |                      | Hoàng Xuân Khoa    |                    |                    |  |
| 96 | DH | 19   | 20251ME6024009  | LTCC              | 3    | 24      | 10,11,12                               | 106A9      | 3/3                    |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            |                      | Hoàng Xuân Khoa    |                    |                    |  |
| 97 | DH | 19   | 20251ME60240011 | LTCC              | 1    | 24      | 7,8,9                                  | 106A9      | 3/3                    |             |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |                |            |                        |             |            |                        |          |            |                        |           |                   |            |                      | Hoàng Xuân Khoa    |                    |                    |  |

[illegible]

| TT  | Hệ | Khóa | Lớp               | Học phần/ Môn học                                       | Nhóm | SL HSSV | Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   |                   |  |  |  |
|-----|----|------|-------------------|---------------------------------------------------------|------|---------|----------------------------------------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|-------------------|-------------------|--|--|--|
|     |    |      |                   |                                                         |      |         | Thứ 2                                  |            |                        | Thứ 3    |            |                        | Thứ 4    |            |                        | Thứ 5    |            |                        | Thứ 6    |            |                        | Thứ 7    |            |                        | CN       |            |                        | Giáo viên         | Đơn vị quản lý HP |  |  |  |
|     |    |      |                   |                                                         |      |         | Tiết học                               | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi | Tiết học | Phòng- Nhà | Buổi học/ Tổng số buổi |                   |                   |  |  |  |
| 131 | DH | 18   | 20251AT6043012    | Kết cấu ô tô                                            | CL   | 22      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            | 13÷18                  | 404-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        | Ngô Quang Tào     |                   |  |  |  |
| 132 | DH | 18   | 20251AT6043013    | Kết cấu ô tô                                            | CL   | 21      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            | 1÷6                    | 408-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        | Đoàn Công Thành   |                   |  |  |  |
| 133 | DH | 18   | 20251AT6043014    | Kết cấu ô tô                                            | CL   | 21      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            | 7÷12                   | 408-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        | Đoàn Công Thành   |                   |  |  |  |
| 134 | DH | 18   | 20251AT6043015    | Kết cấu ô tô                                            | CL   | 20      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            | 13÷18                  | 408-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        | Chu Đức Hùng      |                   |  |  |  |
| 135 | DH | 18   | 20251AT6043016    | Kết cấu ô tô                                            | CL   | 20      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          | 1÷6        | 409-A10                | 8/15     |            |                        |          |            |                        | Đoàn Công Thành   |                   |  |  |  |
| 136 | DH | 18   | 20251AT6043017    | Kết cấu ô tô                                            | CL   | 20      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          | 7÷12       | 409-A10                | 8/15     |            |                        |          |            |                        | Đoàn Công Thành   |                   |  |  |  |
| 137 | DH | 17   | 20251AT6079002    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô | CL   | 30      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            | 1÷6                    | 419-A10  | 8/10       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        | Lê Hữu Chúc       |                   |  |  |  |
| 138 | DH | 18   | 20251AT6043_TA001 | Automotive Chassis Engineering                          | CL   | 28      |                                        |            |                        |          |            | 7÷12                   | 408-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        | Nguyễn Xuân Khoa  |                   |  |  |  |
| 139 | DH | 17   | 20251AT6057_TA001 | Electrical Automotive Diagnostic and Repair Engineering | CL   | 14      |                                        |            |                        |          |            | 1÷6                    | 403-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        | Lê Hữu Chúc       |                   |  |  |  |
| 140 | DH | 17   | 20251AT6052_TA001 | Automotive Diagnostic and Repair                        | CL   | 14      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            | 1÷6                    | 409-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        | Nguyễn Xuân Khoa  |                   |  |  |  |
| 141 | DH | 17   | 20251AT6052001    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | CL   | 22      |                                        |            |                        | 1÷6      | 404-A10    | 8/15                   |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        | Ngô Quang Tào     |                   |  |  |  |
| 142 | DH | 17   | 20251AT6052002    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | CL   | 22      |                                        |            |                        |          |            | 1÷6                    | 404-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        | Chu Đức Hùng      |                   |  |  |  |
| 143 | DH | 17   | 20251AT6052003    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | CL   | 23      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            | 1÷6                    | 408-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        | Nguyễn Xuân Tuấn  |                   |  |  |  |
| 144 | DH | 17   | 20251AT6052004    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | CL   | 22      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            | 1÷6                    | 409-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        | Bùi Văn Hải       |                   |  |  |  |
| 145 | DH | 17   | 20251AT6052005    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | CL   | 22      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        | 1÷6      | 408-A10    | 1/15                   |          |            |                        |          |            |                        | Nguyễn Thành Vinh |                   |  |  |  |
| 146 | DH | 17   | 20251AT6052006    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | CL   | 22      |                                        | 7÷12       | 409-A10                | 8/15     |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        | Lê Đình Mạnh      |                   |  |  |  |
| 147 | DH | 17   | 20251AT6052007    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | CL   | 22      |                                        |            |                        |          | 7÷12       | 404-A10                | 8/15     |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Ngô Quang Tào     |  |  |  |
| 148 | DH | 18   | 20251AT6043001    | Kết cấu ô tô                                            | CL   | 21      |                                        | 1÷6        | 404-A10                | 8/15     |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Ngô Quang Tào     |  |  |  |
| 149 | DH | 17   | 20251AT6052008    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | CL   | 22      |                                        |            |                        |          |            | 7÷12                   | 404-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Chu Đức Hùng      |  |  |  |
| 150 | DH | 17   | 20251AT6052009    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | CL   | 22      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            | 7÷12                   | 408-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Trịnh Dắc Phong   |  |  |  |
| 151 | DH | 17   | 20251AT6052013    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | CL   | 22      |                                        |            |                        |          | 13÷18      | 404-A10                | 8/15     |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Lê Duy Long       |  |  |  |
| 152 | DH | 17   | 20251AT6052014    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | CL   | 22      |                                        |            |                        |          |            | 13÷18                  | 404-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Bùi Văn Chinh     |  |  |  |
| 153 | DH | 17   | 20251AT6052017    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô                     | CL   | 23      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        | 13÷18    | 404-A10    | 8/15                   |          |            |                        |          |            |                        |                   | Nguyễn Thế Anh    |  |  |  |
| 154 | DH | 17   | 20251AT6057001    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | CL   | 23      |                                        |            |                        |          | 1÷6        | 418-A10                | 8/15     |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Nguyễn Thành Bắc  |  |  |  |
| 155 | DH | 17   | 20251AT6057003    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | CL   | 23      |                                        |            |                        |          | 7÷12       | 419-A10                | 8/15     |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Nguyễn Trung Kiên |  |  |  |
| 156 | DH | 17   | 20251AT6057005    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | CL   | 22      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            | 1÷6                    | 403-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Ngô Quang Tào     |  |  |  |
| 157 | DH | 17   | 20251AT6057007    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | CL   | 23      |                                        |            |                        |          | 1÷6        | 403-A10                | 8/15     |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Nguyễn Xuân Khoa  |  |  |  |
| 158 | DH | 17   | 20251AT6057009    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | CL   | 23      |                                        |            |                        |          |            |                        |          |            | 7÷12                   | 418-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Lê Hữu Chúc       |  |  |  |
| 159 | DH | 18   | 20251AT6043002    | Kết cấu ô tô                                            | CL   | 21      |                                        | 7÷12       | 404-A10                | 8/15     |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Ngô Quang Tào     |  |  |  |
| 160 | DH | 17   | 20251AT6057010    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | CL   | 23      |                                        |            |                        |          |            | 13÷18                  | 419-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        | 7÷12     | 418-A10    | 8/15                   |          |            |                        |          |            |                        |                   | Chu Đức Hùng      |  |  |  |
| 161 | DH | 17   | 20251AT6057011    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | CL   | 23      |                                        | 13÷18      | 403-A10                | 8/15     |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Nguyễn Thành Bắc  |  |  |  |
| 162 | DH | 17   | 20251AT6057012    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | CL   | 23      |                                        |            |                        |          | 13÷18      | 418-A10                | 8/15     |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Chu Đức Hùng      |  |  |  |
| 163 | DH | 17   | 20251AT6057013    | Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô        | CL   | 23      |                                        |            |                        |          |            | 13÷18                  | 418-A10  | 8/15       |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |          |            |                        |                   | Lê Đình Đạt       |  |  |  |

[illegible]